

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

**Gói 21: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 5)**

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/N ăm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Tổng số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Rò Koi	578	2	a4	Pk/01	8.30	8.30	3.486	187	3.299	374	2.407	519	7.121	8.500	60.528.500	
Rò Koi	578	2	a6	Pk/01	9.40	9.40	2.632	320	2.312	150	1.730	432	5.193	8.500	44.140.500	
Rò Koi	578	2	a7	Pk/01	0.40	0.40	168	8	160	8	96	56	395	8.500	3.357.500	
Rò Koi	578	2	a8	Pk/01	5.60	5.60	1.568	149	1.419	56	915	448	3.458	8.500	29.393.000	
Rò Koi	578	2	b3	Pk/01	0.60	0.60	264	36	228	-	144	84	580	8.500	4.930.000	
Rò Koi	578	4	a6	Pk/01	4.30	4.30	1.527	387	1.140	22	774	344	2.781	8.500	23.638.500	
Rò Koi	578	8	a8	Pk/01	2.80	2.80	1.549	56	1.493	187	896	411	3.432	8.500	29.172.000	
Rò Koi	573	1	a1	Pk/02	2.30	2.30	1.357	253	1.104	207	851	46	2.136	8.500	18.156.000	
Rò Koi	573	1	a2	Pk/02	1.80	1.80	954	162	792	234	504	54	1.473	8.500	12.520.500	
Rò Koi	573	2	a4	Pk/02	1.40	1.40	1.064	252	812	196	476	140	1.663	8.500	14.135.500	
Rò Koi	573	2	a4	Pk/02	0.80	0.80	544	128	416	144	240	32	757	8.500	6.434.500	
Rò Koi	573	3	a1	Pk/02	6.80	6.80	4.352	1.127	3.225	855	1.846	525	6.489	8.500	55.156.500	
Rò Koi	573	3	a2	Pk/02	6.40	6.40	3.797	1.536	2.261	661	1.365	235	4.316	8.500	36.686.000	
Rò Koi	573	3	a3	Pk/02	4.80	4.80	3.130	960	2.170	480	1.363	326	4.427	8.500	37.629.500	
Rò Koi	573	3	a4	Pk/02	5.40	5.40	3.931	1.469	2.462	734	1.555	173	4.578	8.500	38.913.000	
Rò Koi	573	4	a1	Pk/02	3.70	3.70	2.257	592	1.665	370	1.203	93	3.192	8.500	27.132.000	
Rò Koi	573	4	a2	Pk/02	5.30	5.30	2.671	784	1.887	466	1.208	212	3.708	8.500	31.518.000	

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/N ăm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Tổng số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Rò Koi	573	4	a4	Pk/02	9.10	9.10	4.166	1.112	3.054	485	2.224	344	6.274	8.500	53.329.000	
Rò Koi	573	4	a4.1	Pk/02	1.67	1.67	601	50	551	134	384	33	1.049	8.500	8.916.500	
Rò Koi	573	4	a5	Pk/02	7.50	7.50	4.313	1.200	3.113	1.069	1.744	300	5.750	8.500	48.875.000	
Rò Koi	573	4	a6	Pk/02	7.60	7.60	4.256	988	3.268	1.311	1.691	266	5.784	8.500	49.164.000	
Rò Koi	573	4	a7	Pk/02	8.30	8.30	5.084	1.390	3.694	892	2.532	270	7.092	8.500	60.282.000	
Rò Koi	573	4	a8	Pk/02	3.46	3.46	2.491	502	1.990	606	1.280	104	3.641	8.500	30.948.500	
Rò Koi	573	4	a9	Pk/02	4.74	4.74	3.280	1.119	2.161	531	1.403	228	4.231	8.500	35.963.500	
Rò Koi	573	5	a5	Pk/02	3.00	3.00	1.440	320	1.120	120	780	220	2.481	8.500	21.088.500	
Rò Koi	573	5	a5.1	Pk/02	2.68	2.68	1.483	500	983	143	715	125	2.051	8.500	17.433.500	
Rò Koi	578	8	a1	Pk/03	4.70	4.70	2.576	733	1.842	376	1.053	414	3.968	8.500	33.728.000	
Rò Koi	578	8	a2	Pk/03	1.00	1.00	620	160	460	20	320	120	1.087	8.500	9.239.500	
Rò Koi	578	8	a3	Pk/03	5.50	5.50	2.787	898	1.888	385	1.137	367	3.993	8.500	33.940.500	
Rò Koi	578	8	a5	Pk/03	4.30	4.30	2.172	624	1.548	194	968	387	3.508	8.500	29.818.000	
Tổng cộng					133.65	133.65	70.518	18.002	52.516	11.409	33.802	7.305	106.608		906.168.000	